

VIETNAMESE LANGUAGE

1. Tiếng Việt có bao nhiêu chữ cái?
 - a. 20
 - b. **29**
 - c. 15
 - d. 27
2. Tiếng Việt có bao nhiêu phụ âm ghép?
 - a. 13
 - b. **11**
 - c. 8
 - d. 20
3. Trong các chữ sau đây, chữ nào là phụ âm ghép?
 - a. Ai
 - b. **Ch**
 - c. Oa
 - d. M
4. Trong các chữ sau đây, chữ nào là nguyên âm?
 - a. B
 - b. Ng
 - c. **O**
 - d. Oa
5. Chữ “bị” trong tiếng Việt, như “em bị mẹ la”, chữ bị này dùng để làm gì?
 - a. **dùng để chỉ sự việc gì xảy đến không may, không tốt cho ta**
 - b. dùng để chỉ một sự có lợi, tốt đẹp
 - c. dùng để chỉ sự thắng, sự đoạt lấy
 - d. dùng để chỉ sự đã làm
6. Trong lịch sử, Việt Nam đã sử dụng ít nhất ba loại chữ viết trong văn bản chính thức, đó là các chữ nào?
 - a. Chữ Hán, chữ Tàu, chữ Nôm
 - b. **Chữ Quốc Ngữ, chữ Hán, chữ Nôm**
 - c. Chữ Việt, chữ Nho, chữ Tàu
 - d. Chữ Nho, chữ Hán, chữ Tàu
7. Tiếng Việt của mình có bao nhiêu dấu (accents)?
 - a. 4
 - b. **5 (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng)**
 - c. 6
 - d. 7

8. Which of the following is **NOT** a synonym of the word "Father"?

- a. BỐ
- b. Cha
- c. **Ông**
- d. Ba

9. a ă â e ê i y o ô ơ u ư are:

- a. **Nguyên âm**
- b. Phụ âm
- c. Every two letters in the alphabet
- d. They sound like French

10. Which of the following is NOT a synonym for the word "Mother"?

- a. Mẹ
- b. Má
- c. **Thầy**
- d. Mợ

11. Which word does not belong?

- a. Trường học
- b. **Bánh sinh nhật**
- c. Học sinh
- d. Thầy Cô

12. Which word does not belong?

- a. Lì xì
- b. Bánh tét
- c. Hoa mai
- d. **Con Ma**

13. Which word does not belong?

- a. Ông Bà
- b. Cha Mẹ
- c. Thầy Cô
- d. **Chó Mèo**

14. Which word does not belong?

- a. Ngón tay
- b. **Lỗ tai**
- c. Cổ tay
- d. Móng tay

15. Which of the noun do you use to refer to the oldest person?
- Cậu
 - Ông**
 - Chú
 - Bác
16. Which of these letters does not exist in the Vietnamese alphabet?
- X
 - F**
 - H
 - T
17. What is tea in Vietnamese?
- Nước lạnh
 - Nước ngọt
 - Trà**
 - Nước nóng
18. In the rhyme, “Công cha như núi Thái Sơn”, what is “Nghĩa mẹ” like?
- “bướm trong vườn hoa xuân”
 - “nước trong nguồn chảy ra”**
 - “mây trên trời bao la”
 - “cá trong hồ kim ngưu”
19. What is the Moon Festival called in Vietnamese?
- Tết Nguyên Đán
 - Lễ Phật Đản
 - Tết Trung Thu**
 - Lễ Hội Hai Bà Trưng
20. The correct spelling of “mother” is:
- Mẹ**
 - Mé
 - MỀ
 - Mè
21. In the Vietnamese alphabet, which letter appears immediately after the letter “I”?
- J
 - K**
 - M
 - Q

22. What is the last letter of the Vietnamese alphabet?
- Y
 - Z
 - R
 - T
23. Bạch mã - chữ "mã" nghĩa là gì?
- Mẹ
 - Má
 - Ngựa**
 - Bò
24. Số "5" trong tiếng Việt còn gọi là gì?
- Nhất
 - Tam
 - Ngũ**
 - Nhì
25. Fill in the blank: "Thằng Bờm có cái quạt mo. Phú Ông xin đổi ba bò chín _____"
- Gà
 - Vịt
 - Heo
 - Trâu**
26. Fill in the blank: "Bà ơi Bà, cháu yêu Bà lắm. Tóc Bà trắng, màu trắng như _____"
- Mai
 - Tuyết
 - Mây**
 - Hoa
27. "Pacific Ocean" tiếng Việt gọi là gì?
- Thái Bình Dương**
 - Đại Tây Dương
 - Nam Đại Dương
 - Bắc Băng Dương
28. "Africa" tiếng Việt gọi là gì?
- Châu Âu
 - Châu Phi**
 - Châu Mỹ
 - Châu Á

29. There are 4 seasons in a year. Which of the following means "winter"?

- a. Mùa hạ
- b. Mùa đông**
- c. Mùa xuân
- d. Mùa thu

30. Fill in the blank: "Gắn mực thì đen, gắn đèn thì _____"

- a. Tối
- b. Trắng
- c. Xanh
- d. Sáng/Rạng**

31. Chrysanthemum is a type of flower. In Vietnamese, it is called ...

- a. Hoa lan
- b. Hoa mai
- c. Hoa cúc**
- d. Hoa hồng

32. "Ocean", translated to Vietnamese is ...

- a. Sông
- b. Hồ
- c. Núi
- d. Đại dương**

33. "Teacher", translated to Vietnamese is ...

- a. Thầy / Cô**
- b. Cha / Mẹ
- c. Chú / Bác
- d. Cô / Chú

34. "Fruits", translated to Vietnamese is ...

- a. Rau cải
- b. Trái cây**
- c. Lúa mì
- d. Bánh mì

35. What is the English definition of the Vietnamese word "xào"?

- a. To deep fry a dish
- b. To stew or braise a dish
- c. To stir fry or sauté a dish**
- d. To steam a dish

36. What is the English definition of the Vietnamese word "kho"?
- a. To deep fry a dish
 - b. To stew or braise a dish**
 - c. To stir fry or sauté a dish
 - d. To steam a dish
37. What is the English definition of the Vietnamese word "hấp"?
- a. To deep fry a dish
 - b. To stew or braise a dish
 - c. To stir fry or sauté a dish
 - d. To steam a dish**
38. What is the English definition of the Vietnamese word "chiên"?
- a. To deep fry a dish**
 - b. To stew or braise a dish
 - c. To stir fry or sauté a dish
 - d. To steam a dish